

PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI QUA MÔ HÌNH DẠY HỌC TIẾNG ANH TÍCH HỢP TRÊN NỀN TẢNG MSTEAMS VÀ EDUSO

Đinh Như Lê

Trường Đại học Giao thông Vận tải

Email: dnle@utc.edu.vn

Article history

Received: 10/01/2022

Accepted: 26/02/2022

Published: 20/3/2022

Keywords

MsTeams, online Eduso platform, University of Transport and Communications, self-studying, blended learning

ABSTRACT

The paper stemmed from the transition to blended learning due to the outbreak of Covid-19 pandemic causing long-term cancellation of in-campus teaching. It examines the effectiveness of students' self-studying on two platforms namely MsTeams and Eduso at the University of Transport and Communications. The research revealed that students' self-studying competence by using software has been improved, so have their autonomy and internal motivation when exploiting MsTeams and Eduso. The findings also indicated that blended teaching is suitable for the standardization of English proficiency among full-time students, consistent to the university's output standards (CDIO), closely aligned to the lifelong-learning trend in education.

1. Mở đầu

Sự lây lan và diễn biến khó kiểm soát của đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến việc giảng dạy và học tiếng Anh trực tiếp của nhiều trường đại học kỹ thuật, trong đó có Trường Đại học Giao thông Vận tải. Để khắc phục tình trạng dịch bệnh kéo dài và không làm ảnh hưởng đến tiến trình chuẩn hóa tiếng Anh của Nhà trường, bộ môn Anh văn đã phối hợp với Trung tâm Đào tạo Trực tuyến và Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin triển khai mô hình giảng dạy và đánh giá tích hợp (blended) trên nền tảng MsTeams và Eduso mà Nhà trường đã xây dựng từ học kì 2 năm học 2020-2021. Trong bối cảnh chuyển dịch văn hóa, xã hội và kinh tế cùng với sự bùng phát của dịch bệnh như một giọt nước tràn li, các quan niệm học tiếng Anh cũng thay đổi; không còn tập trung nhiều vào lý thuyết, quy tắc mà chuyển sang ngôn ngữ thực hành và ứng dụng công nghệ trong dạy học ngôn ngữ.

Chính trong thời điểm này sinh nhiều tranh cãi về quan niệm dạy tiếng Anh theo xu hướng nào, đã có những nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học, giáo dục học tìm hiểu nhận thức của GV về việc áp dụng các phần mềm trong phương pháp dạy tiếng Anh của họ (Borg, 2003, 2006). Nhiều nghiên cứu khác cũng cho rằng các trải nghiệm ngôn ngữ, kiến thức ngôn ngữ, quan niệm dùng ngôn ngữ và cả mức độ thành thạo phần mềm dạy học có ảnh hưởng lớn đến việc hình thành mô hình dạy học tích hợp (DHTH) không giống với phương pháp dạy học truyền thống của họ.

Dựa trên các nghiên cứu đã có về mô hình giảng dạy tích hợp, từ các quan niệm về việc thực hiện mô hình này cho đến tác động của nó đối với việc tự học của sinh viên (SV), mục tiêu nghiên cứu của bài báo không đơn thuần là đánh giá kết quả kiểm tra, đánh giá của SV mà phân tích hiệu quả của quá trình tự học từ nhiều khía cạnh để có được những kết luận tổng thể về hiệu quả tự học qua phương pháp tích hợp.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Nhận thức của các nhà nghiên cứu và giáo dục về phương pháp dạy học tích hợp

Hollett (1981) nhận định rằng, với lượng người sử dụng không lồ và chất lượng dịch vụ ngày càng ổn định, Internet đã và đang thể hiện thế mạnh vượt trội với các phần mềm học tiếng Anh, nhất là nâng cao khả năng tự học cho SV. Vì thế, hình thức học kết hợp (blended learning) ban đầu chỉ là sự phối hợp phương pháp dạy học truyền thống có sự hỗ trợ của công nghệ trực tuyến (Garrison & Kanuka, 2004) và sau này phát triển hơn khi lồng ghép đa dạng nhiều hoạt động giao bài tập tại lớp với bài tập về nhà trực tiếp trên phần mềm. Nhiều nghiên cứu về phương pháp giảng dạy trong đó có Bohle-Carbonell và cộng sự (2013) đã ca ngợi phương pháp kết hợp này vì nó khắc phục yếu điểm trong giảng dạy ngôn ngữ truyền thống ở chỗ công nghệ và phần mềm giúp giải thích các khái niệm trừu tượng bằng hình ảnh và âm thanh trực quan, sinh động. Hơn thế nữa, nhờ có công nghệ, các mô phỏng ảo hội thoại thực tiễn đã mang lại cho người học trải nghiệm ngôn ngữ gần với cuộc sống nhất. Có thể nói, nhờ công nghệ mà xu hướng dạy học ngoại ngữ theo định hướng giao tiếp và phương pháp dạy học "lấy người học làm trung tâm" mới trở nên khả thi và hiệu quả hơn bao giờ hết. Phương pháp DHTH còn được ưa chuộng và dự đoán là nổi bật khi áp dụng cho đối tượng học ngôn ngữ

là những người đã trưởng thành, SV hoặc học viên đi làm bởi đặc thù về việc ứng dụng công nghệ trong quá trình giảng dạy và học tập (Dziuban et al., 2004; Sharpe et al., 2006).

Một lợi thế khác không thể phủ nhận của phương pháp DHTH là xóa bỏ rào cản địa lý vùng miền, rào cản thời gian, rào cản dịch bệnh để phương pháp dạy học ngôn ngữ được duy trì liên tục và hiệu quả. Không giống các môn học khác, học ngoại ngữ nói chung và học tiếng Anh nói riêng khuyến khích SV phải cam kết học lâu dài, bền bỉ; ngôn ngữ sẽ “ngấm” dần và trình độ của người học sẽ từng bước được cải thiện. Ở khía cạnh này, phương pháp DHTH không còn giới hạn trong một vài hoạt động giảng dạy đơn lẻ, tự phát dựa theo trình độ ứng dụng công nghệ và khả năng sáng tạo của mỗi giảng viên; các tiến bộ trong công nghệ đã mang lại cơ hội mới cho người học khi được học trong một môi trường đa phương tiện; đồng thời mang lại cho các nhà giáo dục cơ hội thiết kế và chuyển giao các khóa học trong đó vai trò tự chủ của giảng viên đứng lớp được khai thác tối đa. Theo MacDonald và Poniadowska (2011), thuật ngữ “tích hợp” trong môi trường giáo dục có thể: (1) mở rộng không gian và cơ hội học tập, (2) hỗ trợ hoạt động quản lý khóa học, (3) khai thác nguồn học liệu tham khảo dồi dào, sẵn có cho học viên, (4) gắn kết và thúc đẩy học viên thông qua các cơ hội tương tác và giao tiếp, (5) khắc phục điểm yếu về sĩ số đông hoặc khai thác tối đa thế mạnh của lớp sĩ số vắng.

Bên cạnh những nghiên cứu ủng hộ phương pháp DHTH, vẫn có những công trình chỉ ra các hạn chế của phương pháp dạy học này. Vì có sự kết hợp của công nghệ, phương pháp DHTH được coi là phương pháp dạy học “nhà giàu” bởi đối tượng áp dụng nó cần phải có sự đầu tư nhất định vào máy móc và các phần mềm. Theo Zhonggen (2015) phương pháp học tích hợp đã cản trở những giảng viên không dư dả tài chính và SV nghèo không thể theo học tiếng Anh lâu dài, đồng thời khuyến khích người dùng sử dụng các phần mềm không có bản quyền do hạn chế về khả năng chi trả. Thêm vào đó, cả giảng viên và người học đều phải có kiến thức về phần mềm mà họ đang sử dụng và hiệu quả giảng dạy, học tập phụ thuộc nhiều vào mức độ thành thạo công nghệ hơn là phương pháp sư phạm hoặc nội dung kiến thức chuyên môn. Cùng quan điểm này với Zhonggen, Bausmith và Barry (2011) cho rằng, khi không có sự tiếp cận trực diện giữa người dạy và người học, cả hai đều bị phân tán, không tập trung vào kiến thức chuyên môn do phải để ý và đoán biết bằng cảm nhận cá nhân xem phản ứng và mức độ truyền đạt - tiếp thu kiến thức giữa người dạy và người học. Phương pháp tích hợp cũng được cho là phù hợp hơn với người học trưởng thành nhưng không phải là không có tác động xấu vì thời lượng tiếp xúc nhiều với các thiết bị điện tử được cho là có ảnh hưởng không tốt tới giai đoạn đang hình thành và phát triển thể chất, tinh thần, não bộ ở trẻ như nhà nghiên cứu Alyson (2021) đã viết: “...mối quan hệ giao tiếp, thể trạng tâm lý, sinh lý, giấc ngủ, hành vi,... tất cả đều bị ảnh hưởng tiêu cực”.

Giống như bất kỳ phương pháp dạy học nào khác, các nghiên cứu DHTH hay còn gọi là sự kết hợp giữa dạy học trực tiếp với trực tuyến đều đã phân tích điểm mạnh và điểm yếu của mô hình này nhưng chưa có nhiều nghiên cứu về tác động của mô hình dạy học này đối với SV xét ở khía cạnh hỗ trợ quá trình học chủ động và tự học của người học. Theo Davidson (2011), mô hình DHTH có thể làm thay đổi thái độ tự học của SV. Với ông, việc tích hợp các hoạt động học trong lớp với học trực tuyến giúp giảm bớt thời gian không dành cho việc học, đáp ứng được nguyện vọng của người học bởi tính linh hoạt và thuận tiện nhờ công nghệ mà có. Phải khẳng định rằng, đối với người học, động cơ học tập là yếu tố quan trọng nhất để đạt được hiệu quả học tập đề ra. Khi người học được hỗ trợ tối đa ngoài không gian lớp học và có công cụ hỗ trợ tự học hiệu quả, họ sẽ tự tin và chủ động học tập hơn nhiều. Nhờ mô hình dạy học này, bản thân giảng viên cũng giảm thiểu thời gian quản lý lớp học mà vẫn có được các đánh giá tổng quan về tiến độ học tập của SV một cách tổng quát và đáng tin cậy để điều chỉnh các hoạt động trên lớp cho phù hợp hơn với năng lực của SV. Sharpe và cộng sự (2006) khi nghiên cứu về trải nghiệm mô hình giảng dạy tích hợp đã cho rằng, đa số SV có phản hồi tích cực còn các giảng viên thích thú về hiệu quả của mô hình này trong quản lý lớp và hỗ trợ giảng dạy cho phù hợp với nhu cầu của SV.

Mặc dù đã có những nghiên cứu nhắc đến mối tương quan giữa mô hình dạy học này với quá trình tự học của SV nhưng không chỉ ra được hiệu quả của mô hình đây một cách cụ thể. Những tổng kết về thế mạnh và hạn chế của mô hình DHTH cùng những tín hiệu khả quan về khả năng hỗ trợ việc tự học tiếng Anh ở SV khi học theo mô hình này là nền tảng quan trọng cho tác giả tìm hiểu xem mô hình này đã hỗ trợ quá trình tự học và chủ động học ở SV như thế nào khi không thể học trực tiếp trên giảng đường theo kiểu truyền thống.

2.2. Phương pháp và số liệu sử dụng trong nghiên cứu

Trong bối cảnh công nghệ giáo dục ở Việt Nam ngày càng tân tiến, để theo kịp với xu hướng thời đại, Trường Đại học Giao thông Vận tải đã xây dựng nhà trường điện tử, phát triển nền tảng số và phần mềm hiện đại hỗ trợ giảng dạy, trang bị phòng học thông minh tích hợp Internet, giúp hoạt động dạy học đạt nhiều hiệu quả khi áp dụng mô hình DHTH. Vì thế, việc tự học của SV cũng đã có nhiều thay đổi. Để đánh giá hiệu quả tổng thể của quá trình tự học ở SV khi áp dụng phương pháp tích hợp, chúng tôi đã sử dụng cách tiếp cận kết hợp nhiều công cụ nghiên cứu bao gồm phát phiếu điều tra, phỏng vấn cá nhân và thông kê để khắc phục các hạn chế của từng công cụ nghiên cứu.

2.2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của nghiên cứu này là tìm câu trả lời cho câu hỏi mô hình học tích hợp hỗ trợ quá trình tự học tiếng Anh của SV như thế nào nên nghiên cứu tình huống đơn lẻ một lớp học với sĩ số nhỏ, cho phép nhà nghiên cứu phân tích sâu các dữ liệu thu thập được để đưa ra kết luận liệu mô hình học tích hợp có thể cải thiện khả năng tự học của SV đến mức độ nào. Vì thế, nghiên cứu sẽ trả lời cho câu hỏi: Phương pháp DHTH cải thiện năng lực tự học tiếng Anh của SV như thế nào?

2.2.2. Phạm vi nghiên cứu

Do dịch bệnh, việc tiếp xúc trực tiếp với đối tượng tiếp nhận phương pháp DHTH không thể thực hiện được nên nghiên cứu về phương pháp này chỉ giới hạn ở một lớp 25 SV năm thứ 2 chuyên ngành Kế toán, Khóa 61 của Khoa Đào tạo Quốc tế cho phù hợp về thời điểm nghiên cứu và thời lượng nghiên cứu. Để loại bỏ các yếu tố ảnh hưởng đến tính tin cậy của số liệu nên tác giả chọn SV đồng đều về năng lực tiếng Anh đầu vào (đã đạt trình độ tiếng Anh B1, có trải nghiệm tương đương về phương pháp dạy và học tiếng Anh truyền thống). Với số lượng 25 SV trong một lớp học, tác giả đồng thời là chủ thể triển khai mô hình DHTH có thể đánh giá đầy đủ nội dung cần nghiên cứu để các đề xuất sẽ có tính khả thi khi áp dụng mô hình này với các đối tượng tương tự ở các khóa sau (Litwin, 1995).

2.2.3. Phương pháp và công cụ nghiên cứu

Chúng tôi đã áp dụng phương pháp nghiên cứu tình huống đơn lẻ (single case research), là một phương pháp nghiên cứu nằm trong chuỗi nghiên cứu tình huống (case study) bởi đặc trưng về giới hạn đối tượng và thời gian nghiên cứu ngắn. Tác giả lựa chọn phương pháp này dựa trên quan điểm giáo dục của Nunan (2004) khi cho rằng nó có nhiều điểm tương đồng với nghiên cứu thực nghiệm vì cho phép nhà nghiên cứu đồng thời là đối tượng nghiên cứu được can thiệp vào quá trình nghiên cứu. Nhà nghiên cứu đã tác động vào chủ thể tham gia nghiên cứu và đánh giá kết quả của tác động này đối với quá trình tự học của SV.

Để có được cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc nghiên cứu, tác giả lựa chọn phương pháp lấy mẫu thuận tiện (convenience sampling). Yếu tố này phù hợp với một phần của mục đích nghiên cứu là tìm hiểu trình độ công nghệ có ảnh hưởng thế nào đến quá trình tự học khi học theo mô hình tích hợp. Loại dữ liệu mà tác giả dự kiến thu thập là dữ liệu đánh giá hoạt động tự học theo yêu cầu của phương pháp DHTH dựa trên nhiều tiêu chí: kết quả học tập của SV, mức độ tích cực khi tham gia các hoạt động học tập trong và ngoài lớp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, thái độ học tập, độ thành thạo các phần mềm ứng dụng liên quan đến hoạt động học tập.

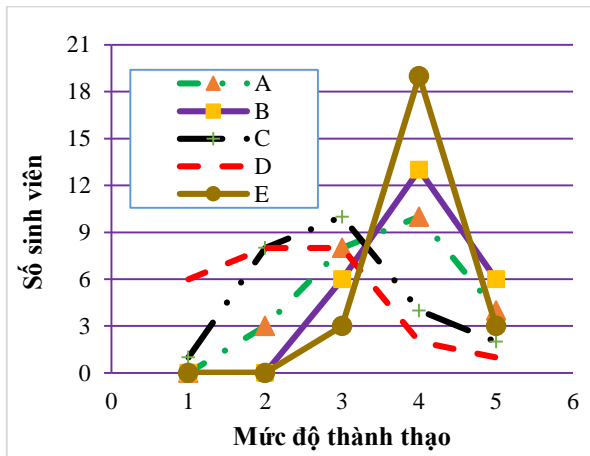
- *Phiếu khảo sát*: 25 phiếu khảo sát lần 1 được thiết kế dạng trắc nghiệm và trả lời ngắn trên giao diện Google Forms, phát và thu tự động trong bối cảnh SV phải học trực tuyến toàn bộ thời gian tại địa phương cư trú. Phiếu điều tra được phát tại tuần học thứ 2/14 tuần để khảo sát về mức độ thành thạo công nghệ của SV, một yếu tố then chốt trong quá trình tự học theo mô hình giảng dạy có sử dụng nhiều phần mềm. Kết quả phân tích từ số liệu lần 1 này sẽ được dùng để tham chiếu và điều chỉnh một số hoạt động tương tác trong và ngoài lớp học để tăng hiệu quả tự học của SV. 25 phiếu khảo sát lần 2 sẽ được phát cho SV vào ngày cuối cùng của khóa học, làm cơ sở tiến hành phỏng vấn. Các câu hỏi đều được thiết kế để khai thác và phân tích các đánh giá khác nhau của họ về quá trình tự học của mình.

- *Phỏng vấn SV online trên nền tảng MsTeams*: Như đã trình bày ở trên, các câu hỏi phỏng vấn được đặt ra cho SV để bổ sung thêm cơ sở dữ liệu về hiệu quả của mô hình này đối với quá trình tự học; mức độ tương tác của SV khi học mô hình này và hiệu quả học tập thể hiện trên điểm số của SV. Khác với mô hình dạy học truyền thống, phản hồi tích cực của người học về năng lực tự học của họ sẽ là yếu tố quan trọng quyết định xem mô hình nên được triển khai theo hướng nào để SV có thể tận dụng tối đa sự sẵn có của các phần mềm và công nghệ. Vì thế, các cuộc phỏng vấn bán cấu trúc với mỗi SV riêng lẻ được xem như là một phương pháp nghiên cứu hiệu quả nhất nhằm làm sáng tỏ các số liệu định tính và giúp nhà nghiên cứu hiểu rõ hơn các kết quả thu thập được từ phần nghiên cứu định lượng thể hiện trong phiếu khảo sát (Adams et al., 2005; Neuman, 2011).

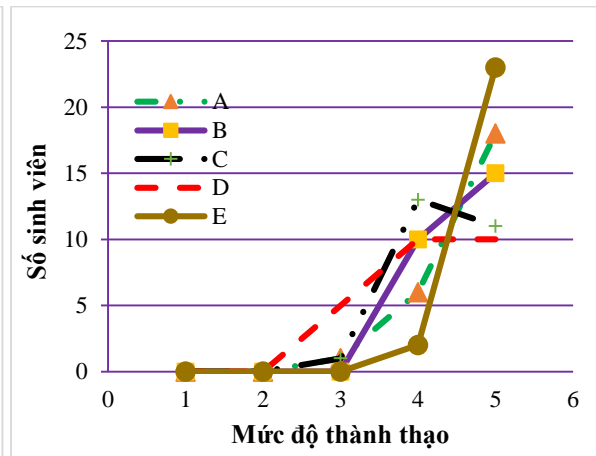
- *Thống kê*: Bảng thống kê sử dụng trong nghiên cứu này là kết quả học tập của SV với các tên SV được đặt ẩn danh để đảm bảo tính bảo mật và đạo đức nghiên cứu. Cùng với thái độ học tập và năng lực học tập, kết quả học tập sẽ được coi như một minh chứng về hiệu quả tự học khi được giảng dạy bằng mô hình tích hợp và liệu mô hình có nên được áp dụng nhiều hơn, rộng hơn với các đối tượng khác hay không. Bảng thống kê này cho số liệu đáng tin cậy không phải chỉ ở kết quả thi mà toàn bộ quá trình học của mỗi SV qua 10 tuần học lý thuyết. Kết quả này chính là kết quả tự học, tự làm bài tập của SV và được phần mềm Eduso chấm tự động, khách quan.

2.3. Kết quả khảo sát và thảo luận

Biểu đồ 1 và 2 thể hiện sự so sánh về trình độ thành thạo phần mềm của SV. Biểu đồ 1 là kết quả khảo sát năng lực sử dụng phần mềm sau tuần 1 của khóa học và biểu đồ 2 là tuần cuối của khóa học.



Biểu đồ 1. Phiếu khảo sát lần 1



Biểu đồ 2. Phiếu khảo sát lần 2

Chú giải: A: Sử dụng phần mềm MsTeams; B: Sử dụng phần mềm Eduso; C: Tự chấm và chữa bài trên PDF; D: Thiết kế và trình chiếu PowerPoint; E: Ghi âm bài nói

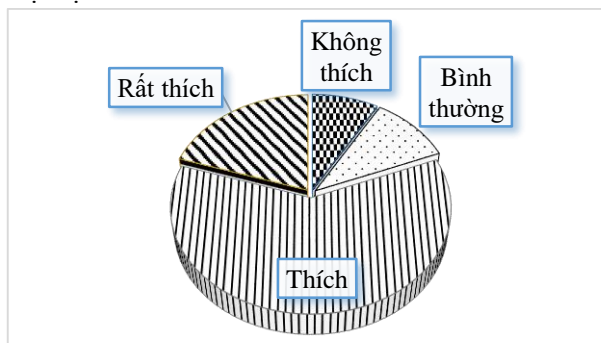
Có thể thấy rằng, lợi ích của mô hình DHTH là tăng khả năng sử dụng các phần mềm ở SV. Sau khóa học, hầu hết SV đều tự tin về trình độ thuyết trình, ghi âm, tổ chức nhóm học nhỏ, thiết kế bài trình bày và kiểm tra - nhận xét chéo (peer-marking). Năng lực công nghệ cũng là một phần quan trọng trong xu hướng giáo dục hiện đại mà các phương pháp giảng dạy truyền thống không hỗ trợ SV nhiều trong khi đây cũng là chuẩn đầu ra CDIO của SV. Quan trọng hơn cả, sử dụng thành thạo các phần mềm dạy - học nghĩa là SV có khả năng chủ động tự học ngoài khung thời gian trên lớp một cách hiệu quả. Kết quả này được kiểm chứng bằng bảng điểm số trích ngang mà phần mềm Eduso đã chấm tự động. Tỷ lệ 24/25 SV đạt mức độ sử dụng thành thạo phần mềm khác nhau cũng được làm sáng tỏ bằng tỉ lệ chấm chỉ luyện tập các dạng bài trên Eduso vì khi chủ động tự học thì tổng thời lượng luyện tập của SV nhiều hơn và cho kết quả cao hơn cả về kiến thức tiếng Anh chứ không phải mỗi công nghệ.

Bảng thống kê về tiến độ tự học của SV trên phần mềm Eduso

STT	Họ tên	Điểm trung bình / Điểm mục tiêu	Điểm tháng	Tuần						
				9-11/2021 (Nhóm)	06/9 - 12/9	13/9 - 19/9	04/10 - 10/10	18/10 - 24/10	25/10 - 31/10	01/11 - 07/11
1	Nguyễn T. T	8,4/6,0	9,6 (A)	8	5,1	9,4	9,9	9,3	9,6	9,6
2	Nguyễn T. H	8,2/8,0	9,5 (A)	4,8	7,6	9,8	9,8	8,9	8,8	8,8
3	Trần T. H	7,3/10,0	9,3 (A)	8,5	0	9,2	9,5	9,2	9,3	9,2
4	Nguyễn T. T	7,3/9,0	8,8 (A)	0	10	6,7	9,9	8,7	9,7	9,7
5	Trần T. H	8,7/8,0	8,4 (A)	9,3	9,1	9	6,4	9,9	8,9	9,9
6	Đoàn T.T	6,9/8,0	8,1 (A)	8,2	1,9	9,6	8,8	6,8	5,8	5,8
7	Nguyễn T. T. D	6,8/9,0	7,6 (B)	4,4	7,2	9,9	3	9,7	7	7,9
8	Khuất T. T	7,3/6,0	7,5 (B)	4,5	9,8	9,4	3,3	9,6	9,6	9,6
9	Đoàn P. T	6,7/8,5	7,1 (B)	6,8	5,5	9,7	3,9	7,7	6,5	8,7
10	Trương T. T. H	5,5/8,0	6,5 (C)	6,7	1,4	9,2	6,2	4,3	5,6	5,8
11	Nguyễn T. T. H	6,5/9,0	6,1 (C)	4,2	9,8	5,8	2,7	9,8	6,1	7,2
12	Nguyễn T. L. P	7,2/8,0	6,0 (C)	8,2	9,8	7,6	3,9	6,3	6,4	6,4
13	Nguyễn T. T. G	6,7/7,0	6,0 (C)	7,3	8,4	8,7	2,6	6,6	6,6	6,6
14	Đào P. A	6,3/8,0	5,9 (C)	5,9	8	9,9	3,5	6,1	5,3	4,3
15	Hoàng Y. L	6,1/8,0	5,3 (C)	6,3	8,3	7,9	1,6	6,4	4,6	6,4
16	Đỗ T. N. H	4,1/6,0	5,0 (D)	3,6	1,9	4,9	6,4	3,6	3,6	3,8
17	Đặng N. M. T	3,7/10,0	4,9 (D)	3,8	0	10	0	4,2	4,6	6,1
18	Hồ T. H	3,5/10,0	4,8 (D)	0	3,3	6,7	0	6,2	5,8	7,6
19	Ngô H. H. L	3,7/10,0	4,7 (D)	4,3	0	7,8	6,2	0	0	0
20	Lê T. T. H	6,3/10,0	4,6 (D)	7,5	10	9	4,9	0	0	0
21	Trần T. K. C	5,1/7,0	4,6 (D)	4,2	7,2	7,5	6,4	0	0	0

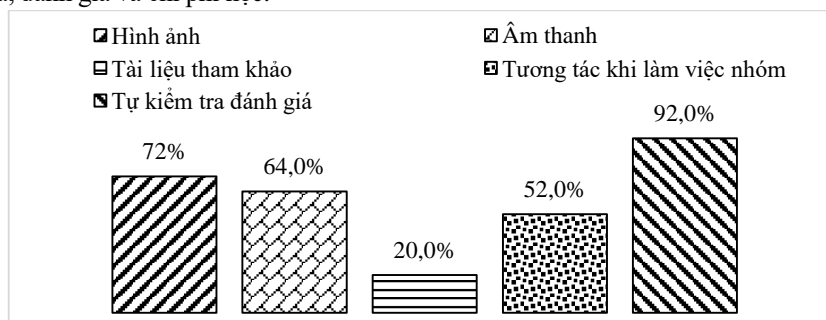
22	Nguyễn H.M.T	2,4/6,0	3,9 (E)	0,2	0	6,9	0	4,9	4,9	4,9
23	Đoàn A. N	2,9/8,0	3,9 (E)	2,9	0	5,2	3,2	3,4	3,4	3,4
24	Nguyễn T.H. T	3,6/5,0	3,9 (E)	2,9	3,3	8	0	4,1	5,7	3,4
25	Bùi T. H	3,3/8,0	3,3 (E)	6,4	0	7,2	2,8	0	0	0

Nếu trình độ công nghệ của đối tượng tham gia nghiên cứu đã phản ánh một phần hiệu quả tự học của SV theo mô hình DHTH thì thái độ và cảm nhận của SV về mô hình học tập này cũng góp phần quan trọng để khiến SV thay đổi hoặc có động cơ học tập thực sự.



Biểu đồ 3. Thái độ của SV về mô hình DHTH

73% SV trong biểu đồ 3 đánh giá “yêu thích” mô hình DHTH, chứng tỏ đây cũng là động cơ học tập tích cực. Nhờ có động cơ học tập này nên 92% (tương đương 24/25 SV) đã tự giác làm các bài tập được giao một cách đầy đủ trong cả 14 tuần học. Đây là thế mạnh của mô hình DHTH so với mô hình dạy học truyền thống vì nó làm thay đổi thái độ học tập của SV, từ đối phó và không tự học sang chủ động học. Đối với giảng viên, mô hình này khả thi ở điểm, hiệu quả học của SV tăng nhưng giảng viên không mất thêm thời gian chấm điểm từng cá nhân mà dành thời gian để tổng hợp nhận xét, góp ý cho sự tiến bộ của SV hoặc làm các công tác chuyên môn khác. Và để hiểu rõ hơn tác động tích cực của mô hình này đối với quá trình tự học của SV, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn 25 SV xem họ đã tận dụng phần mềm này trong quá trình tự học như thế nào. Biểu đồ 4 là kết quả về tỉ lệ phần trăm các SV đánh giá lợi ích của phần mềm hỗ trợ học tập ở khía cạnh: hình ảnh; âm thanh; tài liệu tham khảo; tương tác khi làm việc nhóm; tự kiểm tra, đánh giá và chi phí học.



Biểu đồ 4. Hỗ trợ của phần mềm trong quá trình tự học

Căn cứ vào biểu đồ 4 có thể thấy rằng, SV đã khai thác các tiện ích có trên cả hai phần mềm Eduso và MsTeams, trong đó 72% đánh giá cao phần mềm về khả năng hỗ trợ bằng hình ảnh, 64% về âm thanh, 52% về tương tác khi làm việc nhóm, 92% về tự động chấm điểm, đánh giá. Tuy nhiên, chỉ có 20% SV sử dụng nguồn tài liệu tham khảo có trên phần mềm Eduso và cho rằng chúng phù hợp với nhu cầu và trình độ học tập tại thời điểm khóa học. Cá biệt có 1 SV bày tỏ quan điểm về việc không tải được một số tài liệu từ phần mềm này. Mặc dù vậy, trong quá trình phỏng vấn, vẫn có 5/25 SV chia sẻ rằng họ bị lãng phí thời gian khi truy cập phần mềm do chậm đường truyền hoặc không tập trung học vì mãi xem các video clip mô phỏng không liên quan đến nội dung mình đang học. Điều này được làm rõ hơn qua biểu đồ 5 về tần suất sử dụng phần mềm học tiếng Anh. Ngoài ra, khảo sát về tần suất sử dụng phần mềm học tiếng Anh của SV cho thấy việc tận dụng các phần mềm học tiếng Anh chiếm phần lớn thời gian học và đây là yếu tố thể hiện sự chú tâm của SV đối với môn học này. Mặc dù tần suất ghé thăm các trang web tiếng Anh khá thường xuyên (52,24%) nhưng việc học tiếng Anh của họ chưa hiệu quả vì 20/25 SV này không thể nhớ được tên 3 website mà họ thường xuyên sử dụng để hỗ trợ nâng cao trình độ tiếng Anh.

3. Kết luận

Nghiên cứu tìm hiểu về tác động của mô hình DHTH với quá trình tự học của SV đã cho thấy kết quả học tập khả quan, động cơ học tập tích cực của SV khi được tiếp cận một mô hình giảng dạy khác truyền thống. Trái ngược với phần lớn các nghiên cứu đã có trước đây về mô hình này chỉ chú trọng vào vai trò của giảng viên khi áp dụng phương pháp giảng dạy này và những kết luận về điểm mạnh điểm yếu của mô hình kết hợp giữa giảng dạy truyền thống với sự ứng dụng công nghệ trong dạy học, kết quả đã cho thấy thế mạnh mới của mô hình này là tạo cho SV một động cơ học tập nội tại khiến họ hứng thú học và thay đổi thái độ với môn học, từ đó chủ động tự học. Nghiên cứu cũng khẳng định sự hỗ trợ đắc lực các phần mềm học tập một cách có kiểm soát của giảng viên sẽ giúp giảm bớt gánh nặng quản lý lớp, thời lượng chấm bài, đánh giá mà vẫn có thể nắm được toàn bộ tiến trình học tập của SV. Như vậy, mô hình DHTH không chỉ giúp người học tăng thời lượng học, khắc phục giới hạn địa lý và thời gian mà còn thúc đẩy sự tương tác liên tục giữa người dạy và người học mà không tốn kém nhiều chi phí.

Bài báo mới chỉ dừng lại nghiên cứu quá trình tự học của SV Trường Đại học Giao thông Vận tải theo mô hình DHTH để nâng cao năng lực tiếng Anh của bản thân mà chưa chỉ ra được một phương pháp tự học cụ thể có sự hỗ trợ phần mềm. Vì thế, hướng phát triển tiếp theo sẽ nghiên cứu tìm ra cách thức tiếp cận và khai thác phần mềm hỗ trợ học tiếng Anh để mỗi SV có thể tự thiết kế chương trình tự học phù hợp với mục đích và năng lực của từng cá nhân, tiến tới việc làm chủ ngôn ngữ tiếng Anh để việc học tiếng Anh chỉ gói gọn trong một khoảng thời gian nhất định nhưng năng lực sử dụng tiếng Anh vẫn tiếp tục được cải thiện cho dù không còn theo học bất kỳ một khóa học nào.

Tài liệu tham khảo

- Adams, R., Fujii, A., & Mackey, A. (2005). Research methodology: Qualitative research. In C. Sanz (Ed.), *Mind and Context in Adult Second Language Acquisition* (pp. 69-101). Washington, DC: Georgetown University Press.
- Alyson, K. (2021). *The Future of Blended Learning: What Educators Need to Know*. <http://www.edweek.org/technology/the-future-blended-learning-what-educators-need-to-know/2021/09>
- Bausmith, J. M., & Barry, C. (2011). Revisiting Professional Learning Communities to Increase College Readiness: The Importance of Pedagogical Content Knowledge. *Educational Researcher*, 40(4), 175-178. <https://doi.org/10.3102/0013189X11409927>
- Bohle-Carbonell, K., Dailey-Hebert, A., Gerken, M., & Grohnert, T. (2013). Supporting learner engagement through Problem-based learning: Institutional and instructional implications. In P. Blessinger & C. Wankel (Eds.), *Increasing student engagement and retention in e-learning environments: Web 2.0 and blended learning technologies (Vol. 7)*. Emerald.
- Borg, S. (2003). Teacher cognition in language teaching: A review of research on what teachers think, know, believe, and do. *Language Teaching*, 36(2), 81-109. <https://doi.org/10.1017/S0261444803001903>
- Borg, S. (2006). *Teacher cognition and language education: Research and practice*. London: Continuum.
- Chen, Y. L. (2008). A mixed method study of English foreign language teacher's Internet use in language instruction. *Teaching and Teacher Education*, 24(4), 1015-1018.
- Davidson, L. K. (2011). A 3-year experience implementing blended TBL: Active instructional methods can shift student attitudes to learning. *Medical Teacher*, 33(9), 750-753. <https://doi.org/10.3109/0142159x.2011.558948>
- Dziuban, C. D., Hartman, J. L., & Moskal, P. D. (2004). Blended learning. *Educause Center for Applied Research Bulletin*, 7, 1-12. Retrieved from <http://net.educause.edu/ir/library/pdf/ERB0407.pdf>
- Garrison, D. R., & Kanuka, H. (2004). Blended learning: Uncovering its transformative potential in higher education. *The Internet and Higher Education*, 7(2), 95-105. <https://doi.org/10.1016/j.iheduc.2004.02.001>
- Holec, H. (1981). *Autonomy and foreign language learning*. Oxford, England: Pergamon Press for the Council of Europe.
- Litwin (1995). *How to measure survey reliability and validity*. Sage Publicaiton, Inc.
- MacDonald, J., & Poniatowska, B. (2011). Designing the professional development of staff for teaching online: An OU (UK) case study. *Distance Education*, 32(1), 119-134. <https://doi.org/10.1080/01587919.2011.565481>
- Neuman, W. L. (2011). *Social research methods: Qualitative and quantitative approaches*. Boston: Allyn and Bacon.
- Nunan, D. (2004). *Research methods in Language learning*. Cambridge Univeristy Press.
- Sharpe, R., Benfield, G., Roberts, G., & Francis, R. (2006). *The undergraduate experience of blended e-learning: A review of UK literature and practice*. The Higher Education Academy.
- Zhonggen, Y. (2015). Blended Learning Over Two Decades. *International Journal of Information and Communication Technology Education (IJICTE)*, 11(3), 1-19. <https://doi.org/10.4018/IJICTE.2015070101>